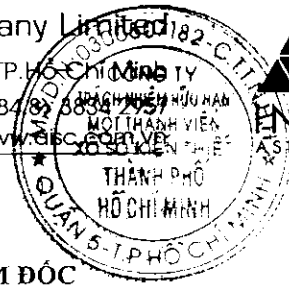


CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3832 8964
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: C1217522-HC/AISC-DN2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT TP. HỒ CHÍ MINH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT TP.HCM, được lập ngày 24 tháng 03 năm 2018, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

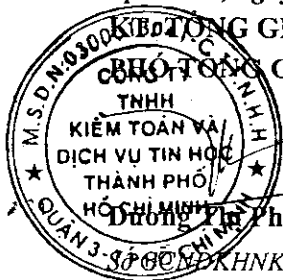
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT TP.HCM tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 24 tháng 03 năm 2018



BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC

[Signature]

Đường Thị Phương Anh

Số GCNĐKHNKT: 0321-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

[Signature]

Đoàn Phạm Quỳnh Khuyên

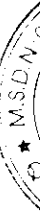
Số GCNĐKHNKT: 4154-2017-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(BỘ PHẬN XỔ SỔ + XÍ NGHIỆP IN TÀI CHÍNH)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.827.080.513.233	1.747.583.556.813
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.436.066.756.278	1.250.118.561.770
1. Tiền	111		786.066.756.278	790.426.832.154
2. Các khoản tương đương tiền	112		650.000.000.000	459.691.729.616
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	3.737.585.766	110.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.737.585.766	110.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		373.143.528.851	368.380.317.281
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	364.771.086.766	358.067.109.865
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	270.428.141	610.361.185
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	13.029.887.944	15.330.720.231
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5a	(4.927.874.000)	(5.627.874.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	14.132.642.338	18.532.781.762
1. Hàng tồn kho	141		14.132.642.338	18.532.781.762
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	551.896.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	-	551.896.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		450.470.273.481	476.067.519.276
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		519.769.000	610.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	519.769.000	610.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		224.300.397.119	227.666.464.107
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	223.782.052.666	226.524.132.427
- Nguyên giá	222		302.085.817.387	289.148.877.749
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.303.764.721)	(62.624.745.322)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	518.344.453	1.142.331.680
- Nguyên giá	228		5.867.719.716	5.821.719.716
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.349.375.263)	(4.679.388.036)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	184.038.868.776	192.227.759.557
- Nguyên giá	231		204.722.269.514	204.722.269.514
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(20.683.400.738)	(12.494.509.957)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.020.829.090	10.772.376.364
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.020.829.090	10.772.376.364
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	24.919.342.328	28.316.079.600
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.000.000.000	31.015.840.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.080.657.672)	(2.699.760.400)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.671.067.168	16.474.839.648
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	15.671.067.168	16.474.839.648
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.277.550.786.714	2.223.651.076.089

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		980.936.786.714	927.037.076.089
I. Nợ ngắn hạn	310		575.601.219.992	586.997.049.657
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	29.670.324.743	35.473.038.897
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	92.643.228.900	89.294.404.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	404.754.641.986	418.255.317.313
4. Phải trả người lao động	314		15.240.128.482	12.759.839.962
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	208.993.864	1.730.509.863
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	829.889.947	1.140.558.319
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	12.845.052.952	12.338.902.435
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.408.959.118	16.004.478.868
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		405.335.566.722	340.040.026.432
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	13.057.154.317	12.952.958.098
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng rủi ro trả thưởng	342	V.17	211.250.201.700	203.390.106.900
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		181.028.210.705	123.696.961.434

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

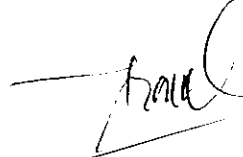
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.277.550.786.714	2.223.651.076.089

NGƯỜI LẬP BIỂU

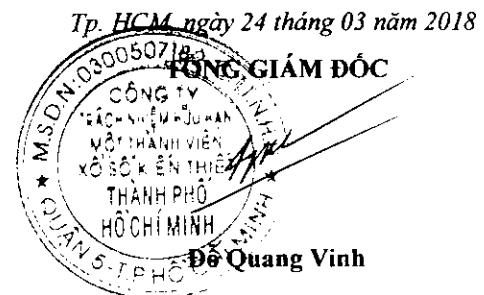


Hà Hoài Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mai Trang



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.599.803.762.862	6.309.761.980.280
2. Doanh thu XN In xuất cho BP Xổ số	01a	VI.2	62.900.410.000	25.331.950.000
3. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.3	834.981.034.388	803.913.466.007
4. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.4	5.701.922.318.474	5.480.516.564.273
5. Chi phí kinh doanh XS + Giá vốn hàng bán	11	VI.5	4.599.249.378.105	4.463.494.976.385
6. Giá vốn XN In xuất cho BP Xổ số	11a	VI.6	62.900.410.000	25.278.545.000
7. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11 + 11a)	20		1.165.573.350.369	1.042.300.132.888
8. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.7	32.366.959.543	34.085.083.480
9. Chi phí tài chính	22	VI.8	2.605.328.136	(44.072.523)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
10. Chi phí bán hàng	25	VI.9a	1.398.254.097	1.925.896.319
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9b	155.617.273.959	171.723.886.588
12. Chi phí QLDN XN In xuất cho BP Xổ số	26a	VI.10	-	53.405.000
13. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26 - 26a))	30		1.038.319.453.720	902.832.910.984
14. Thu nhập khác	31	VI.11	2.167.011.725	2.433.039.720
15. Chi phí khác	32	VI.12	209.441.296	47.457.268
16. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.957.570.429	2.385.582.452
17. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.040.277.024.149	905.218.493.436
18. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.14	208.253.697.864	181.053.190.142
19. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
20. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		832.023.326.285	724.165.303.294

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hà Hoài Nam

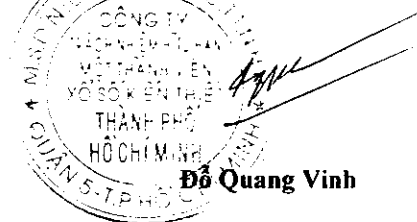
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mai Trang

Tp. HCM, ngày 24 tháng 03 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Quang Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

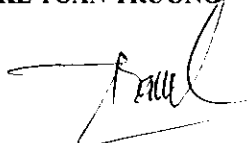
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6.273.515.739.068	5.962.038.470.701
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4.255.422.181.851)	(3.539.095.030.473)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(64.488.122.837)	(63.150.978.651)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(203.761.694.225)	(197.448.367.010)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		233.671.228.673	229.577.866.383
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(1.934.818.557.109)	(2.353.855.020.832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48.696.411.719	38.066.940.118
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.250.592.364)	(41.267.127.855)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.691.729.616)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		110.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		885.045.500	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.309.059.269	34.410.264.411
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		137.251.782.789	(6.856.863.444)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		185.948.194.508	31.210.076.674
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.250.118.561.770	1.218.908.485.096
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	1.436.066.756.278	1.250.118.561.770

NGƯỜI LẬP BIỂU



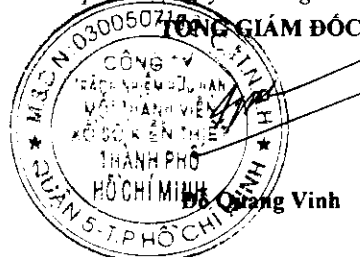
Hà Hoài Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mai Trang

Tp. HCM, ngày 24 tháng 03 năm 2018



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn và thông tin về chủ sở hữu:**

Vốn ngân sách Nhà nước.

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tp.HCM là doanh nghiệp thành viên của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Tp. Hồ Chí Minh (HFIC).

Chi nhánh: Xí nghiệp In Tài chính - Đơn vị trực thuộc

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ và sản xuất.**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xổ số kiến thiết - hoạt động chính tại Công ty Xổ số;
- In lịch, ảnh cao cấp, biểu mẫu, hóa đơn, chứng từ, vé xổ số kiến thiết và các ấn phẩm khác của ngành tài chính, in trên bao bì (không hoạt động tại trụ sở) - hoạt động chính tại Xí nghiệp In Tài chính;
- Mua bán nguyên vật liệu ngành in và xổ số, mua bán giấy các loại;
- Mua bán máy móc, thiết bị ngành in và xổ số;
- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp - khu dân cư.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2017: 353 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 354 nhân viên)****7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty xổ số kiến thiết tại Thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 08 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trung yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu giãay chuyển đi gia công vé số và chi phí gia công vé số dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	05-15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm
Phần mềm quản lý	04 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

25 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng; chi phí thuê đất và các chi phí trả trước khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

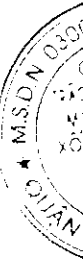
Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí xây dựng, chi phí quản lý đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

11. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng trả thưởng:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng trả thưởng: việc trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng theo qui định tại Thông tư 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số. Điều kiện trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng là khi trong kỳ trích lập doanh nghiệp kinh doanh xổ số có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch của từng loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh theo qui định của Bộ Tài Chính.

Đối với các công ty xổ số kiến thiết hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Nam, mức trích lập phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng tối đa không vượt quá 3% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do Nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo sổ vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ theo quy định tại Thông tư 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng (tiếp theo)

Doanh thu kinh doanh xổ số: Doanh thu bán vé xổ số được ghi nhận theo số lượng vé số thực bán (Tổng số lượng vé số giao đại lý trừ đi số lượng vé ế được chốt trước thời điểm mở thưởng 30 phút do các địa lý trả về)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn, chênh lệch tỷ giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ cung cấp trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Giá vốn kinh doanh xổ số: Do đặc thù của nghiệp vụ kinh doanh xổ số, chi phí trả thường được ghi nhận tại thời điểm thực chi, nhưng thời gian có hiệu lực của các vé số trúng tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày mở thưởng cho nên chi phí trả thường có thể được ghi nhận vào kỳ kế toán tiếp theo không cùng với kỳ ghi nhận doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

17. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng thành viên, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền	786.066.756.278		790.426.832.154	
Tiền mặt	16.695.352.231		13.261.024.771	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	769.371.404.047		777.165.807.383	
Các khoản tương đương tiền	650.000.000.000		459.691.729.616	
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	650.000.000.000		459.691.729.616	
Cộng	1.436.066.756.278		1.250.118.561.770	
2. Các khoản đầu tư tài chính: (xem trang 23).				
3. Phải thu của khách hàng	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	364.771.086.766	-	358.067.109.865	-
Khách hàng trong nước	364.771.086.766	-	358.067.109.865	-
Cộng	364.771.086.766	-	358.067.109.865	-
4. Trả trước cho người bán	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	270.428.141	-	610.361.185	-
Nhà cung cấp trong nước	270.428.141	-	610.361.185	-
Cộng	270.428.141	-	610.361.185	-
5. Phải thu khác	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	13.029.887.944	(4.927.874.000)	15.330.720.231	(5.627.874.000)
b. Dài hạn	519.769.000	-	610.000.000	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	519.769.000	-	610.000.000	-
Cộng	13.549.656.944	(4.927.874.000)	15.940.720.231	(5.627.874.000)
6. Hàng tồn kho	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.292.911.619	-	9.510.718.129	-
Công cụ, dụng cụ	188.380.719	-	260.163.633	-
Chi phí SX, KD dở dang	7.465.700.000	-	6.788.780.000	-
Hàng gửi bán	748.075.140	-	1.013.986.368	-
Vé xổ số	1.437.574.860	-	959.133.632	-
Cộng	14.132.642.338	-	18.532.781.762	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 24)**8. Tài sản cố định vô hình**

	Phân mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5.821.719.716	5.821.719.716
<i>Mua trong năm</i>	46.000.000	46.000.000
Số dư cuối năm	5.867.719.716	5.867.719.716
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	4.679.388.036	4.679.388.036
<i>Khấu hao trong năm</i>	669.987.227	669.987.227
Số dư cuối năm	5.349.375.263	5.349.375.263
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	1.142.331.680	1.142.331.680
Số dư cuối năm	518.344.453	518.344.453

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không phát sinh.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.121.719.716 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

9. Bất động sản đầu tư**Bất động sản đầu tư cho thuê**

Khoản mục	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	204.722.269.514	204.722.269.514
Số dư cuối năm	204.722.269.514	204.722.269.514
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	12.494.509.957	12.494.509.957
<i>Khấu hao trong năm</i>	8.188.890.781	8.188.890.781
Số dư cuối năm	20.683.400.738	20.683.400.738
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	192.227.759.557	192.227.759.557
Số dư cuối năm	184.038.868.776	184.038.868.776

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT cho thuê dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có.

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí trả trước	31/12/2017	01/01/2017
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	551.896.000
Phần mềm chờ phân bổ	-	518.104.000
Các khoản khác	-	33.792.000
b. Chi phí trả trước dài hạn	15.671.067.168	16.474.839.648
Chi phí thuê đất tại KCN Nhị Xuân (*)	15.671.067.168	16.474.839.648
Cộng	15.671.067.168	17.026.735.648

(*) Đây là khoản chi phí trả trước về việc thuê đất tại Cụm KCN Nhị Xuân theo Hợp đồng nguyên tắc số 47/HĐ-CCNNX ký ngày 31/12/2007 và Hợp đồng số 16/HĐ-CCNNX ký ngày 03/08/2010, với thời gian thuê đất từ ngày 31/12/2007 đến hết ngày 09/01/2058.

11. Phải trả người bán	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	29.670.324.743	29.670.324.743	35.473.038.897	35.473.038.897
- Nhà cung cấp trong nước	29.670.324.743	29.670.324.743	35.473.038.897	35.473.038.897
Cộng	29.670.324.743	29.670.324.743	35.473.038.897	35.473.038.897

12. Người mua trả tiền trước	31/12/2017	01/01/2017
Ngắn hạn	92.643.228.900	89.294.404.000
Khách hàng trong nước	92.643.228.900	89.294.404.000
Cộng	92.643.228.900	89.294.404.000

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm	
	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	49.390.170.505	639.961.505.602	632.596.722.523	56.754.953.584
Thuế tiêu thụ đặc biệt	64.542.481.423	834.981.034.388	824.856.011.858	74.667.503.953
Thuế thu nhập DN	41.717.340.857	208.253.697.864	203.761.694.225	46.209.344.496
Thuế thu nhập cá nhân	20.478.628.680	231.413.223.919	231.826.488.394	20.065.364.205
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.318.783.088	2.318.783.088	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Thu Tài Chính sau thuế	242.126.695.848	816.212.712.535	851.281.932.635	207.057.475.748
Cộng	418.255.317.313	2.733.144.957.396	2.746.645.632.723	404.754.641.986

14. Chi phí phải trả	31/12/2017	01/01/2017
Ngắn hạn	208.993.864	1.730.509.863
Cộng	208.993.864	1.730.509.863

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2017	01/01/2017		
Ngắn hạn	829.889.947	1.140.558.319		
Doanh thu cho thuê văn phòng chưa thực hiện	829.889.947	1.140.558.319		
Cộng	829.889.947	1.140.558.319		
16. Phải trả khác	31/12/2017	01/01/2017		
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn	7.172.750	88.144.434		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (Tiền nhận đặt cọc thi công VP)	230.000.000	370.000.000		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.607.880.202	11.880.758.001		
Cộng	12.845.052.952	12.338.902.435		
b. Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
+ Tiền nhận đặt cọc thuê văn phòng	13.057.154.317	12.952.958.098		
Cộng	13.057.154.317	12.952.958.098		
17. Dự phòng rủi ro trả thưởng	31/12/2017	01/01/2017		
Dài hạn				
Dự phòng rủi ro trả thưởng	211.250.201.700	203.390.106.900		
Cộng	211.250.201.700	203.390.106.900		
18. Vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang 24)				
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2017	01/01/2017		
Vốn góp của Nhà nước	1.296.614.000.000	1.296.614.000.000		
Cộng	1.296.614.000.000	1.296.614.000.000		
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2017	Năm 2016		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu năm	1.296.614.000.000	1.296.614.000.000		
Vốn góp tăng trong năm	-	8.424.992.950		
Vốn góp giảm trong năm	-	(8.424.992.950)		
Vốn góp cuối năm	1.296.614.000.000	1.296.614.000.000		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-		
19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán				
Tài sản nhận giữ hộ:	31/12/2017			
	Số lượng	Chủng loại	Quy cách	Phẩm chất
Giấy nhận giữ hộ Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Vũng Tàu	302,290	Giấy	Ram	Bình thường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu kinh doanh xổ số truyền thống	6.401.521.263.637	6.163.336.572.725
Doanh thu kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	58.522.383.725	48.347.715.555
Doanh thu hoạt động kinh doanh ngành in	139.760.115.500	98.077.692.000
Cộng	6.599.803.762.862	6.309.761.980.280
2. Doanh thu XN In xuất cho BP Xổ số		
Doanh thu hoạt động kinh doanh ngành in	62.900.410.000	25.331.950.000
Cộng	62.900.410.000	25.331.950.000
3. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Thuế TTĐB của Xổ số truyền thống	834.981.034.388	803.913.466.007
Cộng	834.981.034.388	803.913.466.007
4. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần kinh doanh xổ số truyền thống	5.566.540.229.249	5.359.423.106.718
Doanh thu thuần kinh doanh DV cho thuê văn phòng	58.522.383.725	48.347.715.555
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh ngành in	76.859.705.500	72.745.742.000
Cộng	5.701.922.318.474	5.480.516.564.273
5. Chi phí kinh doanh		
Chi phí kinh doanh xổ số	4.461.686.378.850	4.365.067.214.492
Giá vốn của dịch vụ cho thuê văn phòng	21.672.450.538	21.550.096.585
Giá vốn hoạt động kinh doanh ngành in	115.890.548.717	76.877.665.308
Cộng	4.599.249.378.105	4.463.494.976.385
6. Giá vốn XN In xuất cho BP Xổ số		
Chi phí về vé xổ số	62.900.410.000	25.278.545.000
CỘNG	62.900.410.000	25.278.545.000
7. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	32.366.959.543	34.085.083.480
Cộng	32.366.959.543	34.085.083.480

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí tài chính	Năm 2017	Năm 2016
Dự phòng (Hoàn nhập) tổn thất đầu tư	2.511.691.772	(44.072.523)
Chi phí tài chính khác	93.636.364	-
Cộng	2.605.328.136	(44.072.523)
9. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Năm 2017	Năm 2016
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	11.146.922	10.756.459
Chi phí hoa hồng	-	634.178.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.058.928.993	1.272.911.360
Chi phí bằng tiền khác	328.178.182	8.050.000
Cộng	1.398.254.097	1.925.896.319
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.258.436.665	8.620.197.640
Chi phí nhân viên	50.540.165.921	42.459.364.871
Chi phí sửa chữa, bảo trì	862.069.044	842.978.690
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.883.236.948	8.598.567.553
Thuế, phí, lệ phí	2.322.783.088	2.803.548.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.318.397.657	5.557.467.781
Chi phí bằng tiền khác	84.132.184.636	103.491.761.873
Dự phòng phải thu khó đòi	(700.000.000)	(650.000.000)
Cộng	155.617.273.959	171.723.886.588
10. Chi phí QLDN XN In xuất cho BP Xổ số	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí về vé xổ số	-	53.405.000
Cộng	-	53.405.000
11. Thu nhập khác	Năm 2017	Năm 2016
Thu nhập khác	2.167.011.725	2.433.039.720
Cộng	2.167.011.725	2.433.039.720
12. Chi phí khác	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nhượng bán nguyên vật liệu	209.125.000	-
Các khoản khác	316.296	47.457.268
Cộng	209.441.296	47.457.268

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82.248.586.973	44.844.204.315
Chi phí nhân công	74.663.441.190	69.413.102.863
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.153.633.567	20.803.699.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.092.721.336.260	1.049.459.850.626
Chi phí khác bằng tiền	3.484.177.943.199	3.452.761.402.392
Cộng	4.756.964.941.189	4.637.282.259.292
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2017	Năm 2016
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	208.253.697.864	181.053.190.142

15. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

15.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	200	28.796.086.841
VND	-200	(28.796.086.841)
Năm trước		
VND	+100	13.601.185.618
VND	-100	(13.601.185.618)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

15.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

16 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

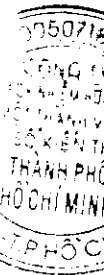
Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không có.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2017**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận kinh doanh xổ số truyền thống, Bộ phận kinh doanh văn phòng và Bộ phận kinh doanh ngành in. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận kinh doanh xổ số truyền thống	5.566.540.229.249	4.461.686.378.850	1.104.853.850.399
Bộ phận kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	58.522.383.725	21.672.450.538	36.849.933.187
Bộ phận hoạt động kinh doanh ngành in	139.760.115.500	115.890.548.717	23.869.566.783
Cộng	5.764.822.728.474	4.599.249.378.105	1.165.573.350.369

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận kinh doanh xổ số truyền thống, Bộ phận kinh doanh văn phòng và Bộ phận kinh doanh ngành in. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận kinh doanh xổ số truyền thống	5.359.423.106.718	4.365.067.214.492	994.355.892.226
Bộ phận kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	48.347.715.555	21.550.096.585	26.797.618.970
Bộ phận hoạt động kinh doanh ngành in	98.077.692.000	76.877.665.308	21.200.026.692
Cộng	5.505.848.514.273	4.463.494.976.385	1.042.353.537.888

3.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xổ số truyền thống và kinh doanh văn phòng, không có bất kỳ chi nhánh nào. Trụ sở của Công ty tọa lạc ở địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

4. Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính của CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT TP. HỒ CHÍ MINH cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

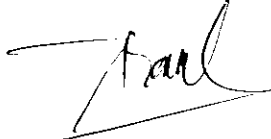
5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

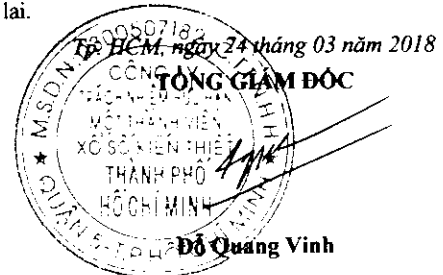


Hà Hoài Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mai Trang





CÔNG TY TNHH MTV XÒ SÓ KIẾN THIẾT TP. HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

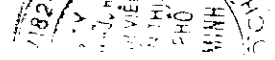
2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	3.737.585.766	3.737.585.766	110.000.000.000	110.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	3.737.585.766	3.737.585.766	110.000.000.000	110.000.000.000
Cộng	3.737.585.766	3.737.585.766	110.000.000.000	110.000.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác	30.000.000.000	(5.080.657.672)	24.919.342.328	31.015.840.000	(2.699.760.400)	28.316.079.600
Cộng	30.000.000.000	(5.080.657.672)	24.919.342.328	31.015.840.000	(2.699.760.400)	28.316.079.600



CÔNG TY TNHH MTV XÒ SÓ KIẾN THIẾT TP. HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 09 - DN

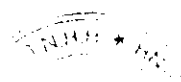
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	192.920.495.183	83.184.892.311	6.834.819.934	6.208.670.321	289.148.877.749
<i>Mua trong năm</i>	-	981.454.546	1.271.818.182	57.436.000	2.310.708.728
<i>ĐT XDCB h.thành</i>	-	10.626.230.910	-	-	10.626.230.910
Số dư cuối năm	192.920.495.183	94.792.577.767	8.106.638.116	6.266.106.321	302.085.817.387
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.012.218.112	40.756.188.109	5.088.040.944	4.768.298.157	62.624.745.322
<i>Khấu hao trong năm</i>	7.705.703.923	6.230.272.818	602.021.878	1.141.020.780	15.679.019.399
Số dư cuối năm	19.717.922.035	46.986.460.927	5.690.062.822	5.909.318.937	78.303.764.721
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	180.908.277.071	42.428.704.202	1.746.778.990	1.440.372.164	226.524.132.427
Số dư cuối năm	173.202.573.148	47.806.116.840	2.416.575.294	356.787.384	223.782.052.666



CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT TP. HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.296.614.000.000	-	-	1.296.614.000.000
Tăng vốn	8.424.992.950	(8.424.992.950)	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	724.165.303.294	724.165.303.294
Phân phối lợi nhuận	-	8.424.992.950	(22.941.545.950)	(14.516.553.000)
Giảm khác	(8.424.992.950)	-	-	(8.424.992.950)
Nộp về ngân sách Nhà Nước	-	-	(701.223.757.344)	(701.223.757.344)
Số dư cuối năm trước	1.296.614.000.000	-	-	1.296.614.000.000
Số dư đầu năm nay	1.296.614.000.000	-	-	1.296.614.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	832.023.326.285	832.023.326.285
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	(15.810.613.750)	(15.810.613.750)
Nộp về ngân sách Nhà Nước	-	-	(816.212.712.535)	(816.212.712.535)
Số dư cuối năm nay	1.296.614.000.000	-	-	1.296.614.000.000